

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01 đến 30/9/2016

TP Hồ Chí Minh, Tháng 10 năm 2016

NƠI NHẬN: *THÔNG TIN ĐẾN CỎ ĐÔNG.*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	9 tháng đầu 2016	9 tháng đầu 2015
1, Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	1	VI,01	137.466.056.247	155.246.559.401
- Doanh thu bán ngoài			137.466.056.247	155.246.559.401
2, Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI,02	435.801.400	285.730.600
3, Doanh thu thuần bán hàng & CCDV	10		137.030.254.847	154.960.828.801
(10 = 1 - 2)			-	
4, Giá vốn hàng bán	11	VI,03	130.944.144.250	146.348.563.378
5, Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		6.086.110.597	8.612.265.423
(20 = 10 - 11)				
6, Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI,04	5.940.155.723	8.182.337.494
7, Chi phí tài chính	22	VI,05	3.350.305.857	7.197.443.273
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		2.882.192.374	6.212.653.380
8, Chi phí bán hàng	24	VI,06	1.405.487.797	1.913.394.347
9, Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI,06	6.004.315.134	6.959.848.783
10, Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		1.266.157.532	723.916.514
(30 = 20 + (21-22)-(24+25))			-	
11, Thu nhập khác	31	VI,07	972.210.179	386.634.728
12, Chi phí khác	32	VI,08	43.270.383	338.646.476
13, Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		928.939.796	47.988.252
14, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.195.097.328	771.904.766
15, Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI,10	-	-
16, Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17, Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.195.097.328	771.904.766

Người lập biểu

Thưc

Nguyễn T Thanh Hương

Kế toán trưởng

Thưc

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.HCM, ngày 25/10/2016

Tổng Giám đốc



Trần Anh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110,120,130,140,150)	100		57.073.072.470	97.532.957.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.462.351.139	7.567.528.189
1. Tiền	111	V.01	4.662.351.139	7.567.528.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.800.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.316.666.395	55.072.646.786
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.531.152.186	50.510.148.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.124.851.879	6.949.758.330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ k.hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.355.079.340	8.307.156.659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.958.580.494)	(10.958.580.494)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		264.163.484	264.163.484
IV. Hàng tồn kho	140		13.751.266.535	31.220.106.365
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14.648.802.931	32.117.642.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(897.536.396)	(897.536.396)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.542.788.401	3.672.676.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	67.610.887	698.455.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3.475.177.514	2.974.221.085
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210,220,240,250,260)	200		55.237.425.264	56.016.873.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.395.929.989	2.395.929.989
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.395.929.989	2.395.929.989
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14.570.181.512	16.373.684.874

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.524.306.773	13.304.358.092
- Nguyên giá	222		78.822.904.085	78.765.580.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.298.597.312)	(65.461.222.727)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.045.874.738	3.069.326.782
- Nguyên giá	228		3.292.294.919	3.292.294.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246.420.181)	(222.968.137)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	6.304.805.616	4.126.929.031
- Nguyên giá	231		11.630.082.040	8.971.331.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.325.276.424)	(4.844.402.044)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.510.386.698	6.030.497.390
1. Chi phí sx, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.510.386.698	6.030.497.390
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.385.291.131	26.385.291.131
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.688.653.590	23.688.653.590
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.696.637.541	2.696.637.541
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.070.830.318	704.540.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.070.830.318	704.540.778
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		112.310.497.733	153.549.831.063
NGUỒN VỐN				
	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		47.115.335.818	88.807.705.239
I. Nợ ngắn hạn	310		29.031.682.471	69.080.084.892
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.487.322.523	787.095.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		351.240.380	743.720.697
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		104.116.830	46.915.636
4. Phải trả người lao động	314	V.16	5.000.000	5.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ k. hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.906.913.313	3.010.351.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23.963.599.704	64.036.702.177
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.489.721	450.299.468
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

II. Nợ dài hạn	330		18.083.653.347	19.727.620.347
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	18.083.653.347	19.727.620.347
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		65.195.161.915	64.742.125.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	62.468.718.677	62.951.000.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.308.150.950	5.173.851.406
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.195.097.328	2.811.679.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	125.688.139
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.195.097.328	2.685.990.880
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.965.470.399	4.965.470.399
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.726.443.238	1.791.125.000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	2.726.443.238	1.791.125.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		112.310.497.733	153.549.831.063

Người lập biểu

Nguyễn T Thanh Hương

Nguyễn T Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Hương

TPHCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng,ccấp dvụ & doanh thu khác	01		204.726.464.073	157.908.737.519
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa,DV	02		(145.202.728.614)	(180.079.636.899)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.090.003.630)	(5.177.916.333)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(2.882.192.374)	(6.212.653.380)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(423.845.794)	(19.468.448)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.424.984.687	5.947.025.263
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.909.502.265)	(7.139.297.666)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.643.176.083	(34.773.209.944)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS d.hạn khác	21		(307.239.709)	(114.062.016)
2.Tiền thu từ t/lý,nhuợng bán TSCĐ & các TS d.hạn kh	22		112.100.000	172.000.000
3.Tiền chi cho vay,mua các ccụ nợ của đơn vị khác	23		(5.800.000.000)	(6.500.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay,bán lại các ccụ nợ của đơn vị kh	24		-	27.200.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.388.922.700)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay,cổ tức & lợi nhuận được chia	27		5.381.306.049	7.933.881.175
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(613.833.660)	27.302.896.459
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1,Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của CSH	31			-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH,mua lại cổ phiếu củ	32			-
doanh nghiệp đã phát hành				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		155.465.707.449	159.803.527.173
Trong đó : + Vay ngắn hạn			155.465.707.449	159.803.527.173
+ Vay dài hạn			-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197.182.776.922)	(152.892.111.665)
Trong đó : + Trả nợ vay ngắn hạn			(195.538.809.922)	(151.248.144.665)
+ Trả nợ vay dài hạn			(1.643.967.000)	(1.643.967.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6,Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(2.417.450.000)	(4.909.340.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.134.519.473)	2.002.075.508
Lưu chuyển thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		2.894.822.950	(5.468.237.977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.567.528.189	10.981.497.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		10.462.351.139	5.513.259.988

Tp.HCM,ngày 25 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thanh Hương



Trần Anh Hào

Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

9 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	9 tháng năm 2016	9 tháng năm 2015
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng,ccấp dvụ & doanh thu khác	01		204.726.464.073	157.908.737.519
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa,DV	02		(145.202.728.614)	(180.079.636.899)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.090.003.630)	(5.177.916.333)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(2.882.192.374)	(6.212.653.380)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(423.845.794)	(19.468.448)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.424.984.687	5.947.025.263
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.909.502.265)	(7.139.297.666)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.643.176.083	(34.773.209.944)
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS d.hạn khác	21		(307.239.709)	(114.062.016)
2.Tiền thu từ t/lý,nhuợng bán TSCĐ & các TS d.hạn kh	22		112.100.000	172.000.000
3.Tiền chi cho vay,mua các ccụ nợ của đơn vị khác	23		(5.800.000.000)	(6.500.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay,bán lại các ccụ nợ của đơn vị kh	24		-	27.200.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.388.922.700)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay,cổ tức & lợi nhuận được chia	27		5.381.306.049	7.933.881.175
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(613.833.660)	27.302.896.459
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
1,Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của CSH	31			-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH,mua lại cổ phiếu củ	32			-
doanh nghiệp đã phát hành				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		155.465.707.449	159.803.527.173
Trong đó : + Vay ngắn hạn			155.465.707.449	159.803.527.173
+ Vay dài hạn			-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197.182.776.922)	(152.892.111.665)
Trong đó : + Trả nợ vay ngắn hạn			(195.538.809.922)	(151.248.144.665)
+ Trả nợ vay dài hạn			(1.643.967.000)	(1.643.967.000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6,Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(2.417.450.000)	(4.909.340.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.134.519.473)	2.002.075.508
Lưu chuyển thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		2.894.822.950	(5.468.237.977)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.567.528.189	10.981.497.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70		10.462.351.139	5.513.259.988

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trần Anh Hào